

Bản án số: 843/2017/DS-PT
Ngày: 18-9-2017
V/v: “*Tranh chấp về hợp đồng
vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
*Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền

Các Thẩm phán:

1/ Ông Phạm Hồng Giảng

2/ Ông Lưu Ngọc Thạch

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thảo – Cán bộ tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Võ Phạm Phương Hạnh – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 11 và 18 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 277/2017/TLPT-DS ngày 12 tháng 7 năm 2017 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 234/2017/DS-ST ngày 06 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1601/2017/QĐ-PT ngày 26 tháng 7 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 4960/2017/QĐ-PT ngày 22 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Tống Đoàn A**, sinh năm 1952.

Địa chỉ: 688/57/129 Lê Đức Thọ, Phường 15, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phạm Tất Thắng – Văn phòng luật sư Phạm Tất Thắng, Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn B**, sinh năm 1968.

Địa chỉ: 370 Phạm Văn Bạch, Phường 15, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm

1971.

Địa chỉ: 6.01C lô C chung cư An Sương, phường Trung Mỹ Tây, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. (Giấy ủy quyền số 16297 quyền số 08 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 21/8/2017 tại Văn phòng công chứng Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh) (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Phạm Thị C**, sinh năm 1975.

Địa chỉ: 370 Phạm Văn Bạch, Phường 15, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn – ông Tống Đoàn A, bị đơn – ông Nguyễn Văn B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Phạm Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông Tống Đoàn A trình bày: Theo đơn khởi kiện ngày 26/5/2015 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 16/11/2015 thì từ ngày 28/9/2013 đến ngày 26/3/2015 vợ chồng ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị C có vay của ông Tống Đoàn A số tiền gốc tổng cộng là 2.440.000.000 đồng, chia thành 15 đợt nhận tiền có sổ chi tiết ghi cụ thể số tiền vay của từng đợt như sau:

- 1/ Đợt 1: Ngày 28/9/2013 vay 100.000.000 đồng;
- 2/ Đợt 2: Ngày 16/10/2013 vay 180.000.000 đồng;
- 3/ Đợt 3: Ngày 24/3/2014 vay 250.000.000 đồng;
- 4/ Đợt 4: Ngày 17/4/2014 vay 150.000.000 đồng;
- 5/ Đợt 5: Ngày 07/5/2014 vay 210.000.000 đồng;
- 6/ Đợt 6: Ngày 07/6/2014 vay 260.000.000 đồng;
- 7/ Đợt 7: Ngày 21/6/2014 vay 100.000.000 đồng;
- 8/ Đợt 8: Ngày 28/8/2014 vay 270.000.000 đồng;
- 9/ Đợt 9: Ngày 08/11/2014 vay 170.000.000 đồng;
- 10/ Đợt 10: Ngày 21/11/2014 vay 40.000.000 đồng;
- 11/ Đợt 11: Ngày 26/11/2014 vay 50.000.000 đồng;
- 12/ Đợt 12: Ngày 01/01/2015 vay 200.000.000 đồng;
- 13/ Đợt 13: Ngày 31/01/2015 vay 160.000.000 đồng;
- 14/ Đợt 14: Ngày 08/3/2015 vay 150.000.000 đồng;
- 15/ Đợt 15: Ngày 26/3/2015 vay 150.000.000 đồng;

Tổng cộng số tiền gốc của 15 đợt vay kể trên là 2.440.000.000 đồng, tuy nhiên tại đơn khởi kiện ông A có tính toán nhầm lẫn nên chỉ kiện số tiền 2.380.000.000 đồng và ông đã bổ sung đơn kiện đòi thêm 60.000.000 đồng.

Theo B thuận giữa hai bên thì lãi suất vay là 5%/tháng, mục đích vay để vợ chồng ông B, bà C làm vốn kinh doanh khách sạn, có làm giấy nợ của các lần nhận tiền không ghi thời hạn trả nhưng trong giấy cam kết ngày 09/6/2015 ông

B, bà C có hẹn đến ngày 15/6/2015 sẽ trả toàn bộ gốc và lãi. Tuy nhiên, vợ chồng ông B không thực hiện như B thuận.

Nay ông A yêu cầu vợ chồng ông B, bà C phải trả số nợ gốc 2.440.000.000 đồng theo biên bản nhận nợ ngày 12/3/2015, trong đó có ghi nợ gốc 2.380.000.000 đồng nhưng thực tế số tiền nợ gốc là 2.440.000.000 đồng (do cộng nhầm) và tiền lãi tính từ ngày vay đến khi khởi kiện.

Bị đơn – ông Nguyễn Văn B trình bày: Ông B không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông A là yêu cầu trả tiền gốc 2.380.000.000 đồng, đơn khởi kiện bổ sung tiền gốc 60.000.000 đồng và tiền lãi với các lý do sau:

Số tiền gốc mà ông A yêu cầu 2.380.000.000 đồng là đã nhập tiền gốc vào tiền lãi rất nhiều; chỉ có đợt vay lần thứ 1, thứ 2, thứ 3 ông B nhận hoàn toàn bằng tiền mặt; những lần sau ông A tính lãi có lần 5%, có lần 6%, có khi lên đến 10% rồi đưa cho ông B ký vào gộp cả gốc và lãi của những lần vay trước; trong đó, có những đợt chỉ ký giấy chứ không nhận tiền mặt mà số tiền dùng để trả tiền lãi (cụ thể đợt thứ 9 ngày 31/11/2014), còn những đợt sau ông B đã viết tách giữa tiền lãi và tiền gốc như đợt thứ 12, 14 và 15; riêng đợt 13 chỉ ký giấy nhưng không nhận tiền mặt và ông A tự ý sửa từ 100.000.000 đồng thành 160.0000.000 đồng.

Ngày 18/7/2016, ông B đã có đơn yêu cầu giám định việc tẩy xóa sửa chữa đối với 02 giấy nhận nợ đợt 13 và đợt 14-15 tại Viện Khoa học hình sự, Tổng cục cảnh sát, cụ thể yêu cầu giám định chất mực đã tẩy xóa tại giấy nợ đợt 12 và đợt 14; Giám định giấy nợ đợt 13 có tẩy xóa sửa chữa số tiền nợ thành 160 triệu hay không. Tại Kết luận giám định số 364/C54-P5 ngày 22/11/2016 của Viện Khoa học hình sự, Tổng cục cảnh sát đã kết luận:

- Đối với giấy nợ đợt 14: “Nội dung các chữ tẩy xóa tại giấy nợ ký hiệu A1 (đợt 14) là đã đưa cho B 20T” “Không xác định được thời điểm tẩy xóa”.

- Đối với giấy nợ đợt 13: “Số “6” trong số “160” tại tài liệu cần giám định ký hiệu A2 (đợt 13) được sửa từ số “0” nguyên thủy” “các chữ “sáu mươi” là chữ viết thêm”.

Ngày 09/6/2015, ông A yêu cầu ông B cam kết đến ngày 15/6/2015 thì có trách nhiệm thanh toán tiền lãi nhưng do khó khăn nên đến ngày 21/6/2015 ông B mới có số tiền 740.000.000 đồng trả cho ông A, ông B yêu cầu ông A tính rõ tiền gốc và lãi trong tổng số tiền 2.380.000.000 đồng và ông A đã tự lấy sổ chính và lấy giấy ra tính số tiền lãi lại là 1.462.800.000 đồng (giấy tính tiền lãi do chính ông A viết ông B đã cung cấp cho Tòa án) và ghi đã nhận của ông B 740.000.000 đồng tiền lãi. Như vậy, tổng số nợ ông A yêu cầu là 2.380.000.000 đồng - 1.462.800.000 đồng tiền lãi = 917.200.000 đồng tiền gốc. Ông B đề nghị Tòa án chấp nhận số nợ gốc còn nợ của ông A là 917.200.000 đồng và yêu cầu Tòa án tính lãi lại theo quy định của pháp luật, đề nghị Tòa án ghi nhận số tiền lãi ông B đã trả là 740.000.000 đồng để trừ vào số tiền mà ông B phải trả cho ông A.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà C trình bày: Bà không có liên quan đến số nợ này, đây là nợ riêng của ông B và ông A tự vay với nhau, bà không biết sự việc trên nên bà không đồng ý có trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông A.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 234/2017/DS-ST ngày 06 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn:

1.1 Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn: Buộc ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị C cùng có trách nhiệm trả số tiền còn thiếu cho ông Tổng Đoàn A là 2.044.462.500 đồng, trả 01 lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trong trường hợp ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị C chậm thực hiện nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền còn thiếu kể trên cho ông Tổng Đoàn A thì ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị C phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

1.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn đối với tiền gốc và lãi tổng cộng là 1.356.357.500 đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn ông Tổng Đoàn A phải chịu án phí là 52.690.743 đồng được trừ vào tạm ứng án phí ông Tổng Đoàn A đã nộp là 48.700.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0004123 ngày 22/6/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình và 1.500.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0004846 ngày 16/11/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình. Ông Tổng Đoàn A phải nộp tiền án phí còn thiếu là 2.490.743 đồng.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị C phải chịu án phí 72.889.250 đồng.

3. Buộc nguyên đơn ông Tổng Đoàn A phải trả lại cho bị đơn ông Nguyễn Văn B chi phí giám định là 10.000.000 đồng.

4. Thi hành toàn bộ bản án tại Cơ quan thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, không rút yêu cầu kháng cáo, bị đơn yêu cầu không rút kháng cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không rút yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn trình bày: Đề nghị hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Thỏa và bà C cùng liên đới trả cho nguyên đơn số nợ vốn là 2.380.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu: Theo các giấy nợ của 15 đợt vay tiền và giấy cam kết trả nợ ngày 12/3/2015 do bị đơn ký thì bị đơn có nợ của nguyên đơn số tiền nợ gốc là 2.380.000.000 đồng, hoàn toàn không có việc nhập lãi vào gốc để ghi giấy nợ như bị đơn khai. Ngày 25/5/2015, theo yêu cầu của bị đơn, nguyên đơn có ghi giấy kê tính lãi của từng đợt vay, do bị đơn hứa sẽ trả cho nguyên đơn 740.000.000 đồng nên nguyên đơn có ghi “Thoả trả 740.000.000 đồng” nhưng thực tế bị đơn chưa trả số tiền này cho nguyên đơn, vì tình cảm nguyên đơn cho bị đơn mượn giấy này về tính toán nhưng bị đơn không trả lại nên ngày 26/5/2015 nguyên đơn đã nộp đơn khởi kiện bị đơn. Như vậy, xác định bị đơn chưa trả số tiền 740.000.000 đồng cho nguyên đơn vì trong sổ không có chữ ký của nguyên đơn và bị đơn. Giữa nguyên đơn và bị đơn có thoả thuận lãi suất là 5%/ tháng, chính bị đơn cũng thừa nhận việc vay nợ có thoả thuận lãi suất nên phải áp dụng lãi suất theo quy định là lãi suất không vượt quá 150% lãi suất cơ bản. Việc vay mượn nợ giữa nguyên đơn và bị đơn diễn ra trong thời gian dài, tại bản cam kết ngày 12/3/2015, bị đơn có ghi vợ chồng bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền là 2.380.000.000 đồng vốn để kinh doanh khách sạn, phía đại diện của bị đơn cũng xác nhận do có mâu thuẫn về việc vay mượn nợ nên nguyên đơn đã từng đến đòi nợ và thậm chí còn gửi thư có những lời lẽ xúc phạm bị đơn nên bà C vợ bị đơn không thể không biết việc bị đơn vay nợ nguyên đơn. Vì vậy, đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn buộc bị đơn và bà C cùng có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn số nợ gốc là 2.380.000.000 đồng và lãi suất của từng đợt vay tính từ ngày vay đến ngày toà xét xử theo mức lãi suất 1,125%/tháng làm một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đại diện bị đơn trình bày: chỉ có ba lần đầu là bị đơn nhận đủ tiền mặt từ nguyên đơn còn những lần sau nguyên đơn tính lãi gộp vốn có khi 5%, 6% hoặc hơn nhưng bị đơn không có chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên, tại đợt vay thứ 9 thể hiện bị đơn vay 170.000.000 đồng để đóng lãi nên đề nghị hội đồng xét xử trừ khoản nợ của đợt 9. Tại đợt thứ 14, bị đơn chỉ nhận của nguyên đơn 20.000.000 đồng và đợt 15 bị đơn chỉ nhận của nguyên đơn 100.000.000 đồng nên đề nghị trừ số tiền 350.000.000 đồng mà bị đơn không nhận này vào số tiền nợ gốc. Tại bảng tính chi tiết lãi do nguyên đơn lập và tại phần ý kiến của nguyên đơn tại biên bản hoà giải ngày 11/9/2016 nguyên đơn đã xác định bị đơn đã trả được cho nguyên đơn 740.000.000 đồng nên đề nghị trừ số tiền bị đơn đã trả vào số nợ gốc. Do bị đơn đã trả cho nguyên đơn số nợ 740.000.000 đồng từ ngày 25/5/2015 nên đề nghị không tính lãi đối với số tiền đã trả cho nguyên đơn từ ngày này. Do vậy, đề nghị hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng bị đơn trả cho nguyên đơn nợ gốc là 1.290.000.000 đồng và lãi suất từ ngày 25/5/2015 đến ngày toà xét xử. Do bị đơn vay tiền vào mục đích riêng không sử dụng trong gia đình nên đề nghị không buộc bà C liên đới cùng bị đơn trả nợ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – bà Phạm Thị C trình bày: Bà hoàn toàn không biết việc vay mượn tiền giữa ông Thoả và nguyên đơn cho đến khi nguyên đơn khởi kiện ra toà. Tuy vợ chồng bà có xây dựng khách sạn từ năm 2012 nhưng đến năm 2014 khách sạn đã đưa vào kinh doanh và có thu nhập

nên gia đình bà không cần phải vay mượn tiền. Vợ chồng có khi bàn bạc về công việc kinh tế gia đình nhưng việc ông Thoả vay tiền của nguyên đơn thì không báo cho bà biết và không đem tiền về sử dụng trong gia đình. Vì vậy, bà C đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng xác định bà C không có trách nhiệm cùng ông Thoả trả nợ cho nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày quan điểm:

- Về tố tụng: Từ ngày thụ lý đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đầy đủ và đúng trình tự thủ tục tố tụng được quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung:

+ Nguyên đơn kháng cáo về số tiền 740.000.000 đồng được tòa án cấp sơ thẩm trừ vào tiền gốc và lãi của nguyên đơn. Xét thấy: Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bị đơn là đã trả lại cho ông A số tiền lãi 740.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận vì tại tờ tạm tính tiền lãi ngày 25/5/2015 có ghi B đã trả 740.000.000 đồng nhưng không có chữ ký xác nhận của ông A về việc đã trả tiền. Do đó kháng cáo của ông A là có cơ sở chấp nhận.

Về số tiền vay đợt 14 và đợt 15: Giấy xác nhận vay tiền đợt 14 ngày 50.000.000 đồng còn 100.000.000 đồng tính vào tiền lời. Ông B cho rằng mặc dù ông A ghi đưa 50.000.000 đồng nhưng thực tế ông A chỉ đưa 20.000.000 đồng và đã tẩy xóa dòng này nên đã đề nghị giám định. Giấy xác nhận vay tiền đợt 15 ngày 26/3/2015 ông B ký vay 150.000.000 đồng, giấy nợ có ghi ông A lấy 50.000.000 đồng, B lấy 100.000.000 đồng. Tại phiên tòa, ông B xác nhận chỉ nhận 100.000.000 đồng, phía ông A cho rằng đã đưa đủ 150.000.000 đồng nhưng không chứng minh được lời khai của mình nên đủ cơ sở chấp nhận nợ gốc đợt 15 là 100.000.000 đồng. Do đó kháng cáo của ông A không có cơ sở chấp nhận. Do vậy số tiền gốc mà ông B vay của ông A là 2.230.000.000 đồng.

+ Bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, ông B cho rằng số tiền mà ông đã ký nhận của 15 đợt vay là bao gồm cả tiền gốc và lãi. Xét thấy, căn cứ vào các giấy vay tiền của 15 đợt đều có chữ ký của ông B có vay số tiền 2.230.000.000 đồng. Do vậy, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo một phần bản án, cụ thể: bà không có trách nhiệm liên đới cùng ông B trả số nợ mà ông B vay của ông A vì đây là nợ riêng của ông B bà không biết. Xét thấy: Tại một số giấy vay tiền của 15 đợt vay và biên bản xác nhận vay tiền ngày 12/3/2015 ông B đều có ghi tên người vay “vợ chồng chúng tôi: Chồng anh Nguyễn Văn B, số CMND và vợ chị Phạm Thị C, số CMND, địa chỉ cụ thể” “lý do vay tiền để kinh doanh khách sạn tại số 36B-38 Phan Huy Ích, Phường 15, quận Tân Bình” và ông B cam kết trong giấy vay tiền vợ chồng sẽ có trách nhiệm trả nợ gốc và tiền lãi. Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bà C đều khai bà không biết việc vay tiền của ông B, chỉ đến khi ông A đòi nợ mới biết, tuy nhiên, tại phiên tòa bà C

cũng xác nhận vợ chồng bà có kinh doanh khách sạn tại địa chỉ nêu trên để phục vụ kinh tế gia đình. Do đó bà C cho rằng không biết việc ông B vay là không có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ trong khoảng thời gian từ 2013 đến 2015, vợ chồng ông B bà C có kinh doanh khách sạn, việc ông B vay tiền ông A nhằm đáp ứng nhu cầu kinh doanh khách sạn. Vì vậy, áp dụng Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 buộc bà C có trách nhiệm liên đới cùng ông B trả nợ cho ông A. Do đó, kháng cáo của bà C không có cơ sở chấp nhận

+ Về tiền lãi: mặc dù trong giấy vay tiền của 15 đợt thì có đợt ghi lãi, có đợt không ghi lãi nhưng tại phiên tòa ông A và ông B đều thừa nhận hai bên cho vay lãi suất B thuận là 5%/tháng. Ngoài ra trong các giấy vay nợ không ghi thời hạn về lãi (trừ đợt 7, 8). Do vậy, cách tính lãi áp dụng theo Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 thì tổng cộng tiền lãi của 15 đợt vay là 828.183.750 đồng.

Bởi các lẽ trên:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015
- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Tổng Đoàn A.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn B
- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị C.
- Sửa nội dung Bản án dân sự sơ thẩm số 234/2017/DS-ST ngày 06 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng buộc ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị C liên đới cùng có trách nhiệm trả số tiền gốc và lãi cho ông A là 3.058.183.750 đồng, trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm: nguyên đơn yêu cầu tiền gốc và lãi là 3.400.820.600 đồng, không được chấp nhận là 342.636.850 đồng. Như vậy, nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 17.131.843 đồng, trừ vào tạm ứng án phí ông Tổng Đoàn A đã nộp là 48.700.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0004123 ngày 22/6/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình và 1.500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0004846 ngày 16/11/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho ông Tổng Đoàn A là 30.068.157 đồng.

Bị đơn phải chịu án phí với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là 93.163.675 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Tổng Đoàn A về việc sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn buộc ông Nguyễn

Văn Thoả và bà Phạm Thị C phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 2.380.000.000 đồng; xét kháng cáo của bị đơn về việc xác định số tiền vay 170.000.000 đồng của đợt vay thứ 9 là tiền lãi, không phải nợ gốc và đợt vay thứ 14 bị đơn chỉ nhận 20.000.000 đồng, thấy:

Bị đơn xác nhận đã viết, ký tên vào các giấy xác nhận vay tiền do nguyên đơn cung cấp, tổng số tiền vay theo các giấy này là 2.440.000.000 đồng. Đối với các giấy xác nhận vay tiền từ đợt 1 đến đợt 8, đợt 10, 11 và 12 bị đơn cho rằng chỉ thực sự nhận tiền vay từ đợt 1 đến đợt 3 còn các lần vay khác là bao gồm cả tiền lãi tính vào nợ gốc nhưng không được nguyên đơn thừa nhận và không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở. Do đó, có đủ căn cứ xác định bị đơn đã vay tiền từ đợt 1 đến đợt 8, đợt 10, đợt 11 và đợt 12 như nguyên đơn trình bày và toàn bộ số tiền đã ghi trong giấy nhận nợ là tiền nợ gốc.

Xét giấy xác nhận vay tiền đợt 9 ngày 08/11/2014, bị đơn ký vay 170.000.000 đồng và ghi “một trăm bảy mươi triệu đồng để đóng lãi vay”. Bị đơn cho rằng bị đơn chỉ ký giấy nợ chứ không nhận tiền, số tiền này là tiền lãi, không phải nợ gốc nhưng nguyên đơn không thừa nhận. Giấy nhận nợ này cũng có nội dung bị đơn cam kết sẽ trả cho nguyên đơn số tiền 300.000.000 đồng cả gốc và lãi. Như vậy, nội dung giấy nhận tiền không thể hiện có việc cộng lãi vào nợ gốc mà chỉ thể hiện bị đơn xác nhận đã vay của nguyên đơn 170.000.000 đồng với mục đích để đóng tiền lãi nhưng không xác định tiền lãi của khoản nợ nào và nợ của ai. Do đó, kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

Xét giấy xác nhận vay tiền đợt 13 vào ngày 31/01/2015 ông B ký vay 160.000.000 đồng. Giấy nợ đợt 13 này ông B cho rằng chỉ ký nhận 100.000.000 đồng nhưng cũng là tiền lãi và ông A tự ý sửa thành 160.000.000 đồng nên đề nghị giám định. Tại Kết luận giám định số 364/C54-P5 ngày 22/11/2016 của Viện Khoa học hình sự, Tổng cục cảnh sát đã kết luận: Đối với giấy nợ đợt 13: “Số “6” trong số “160” tại tài liệu cần giám định ký hiệu A2 (đợt 13) được sửa từ số “0” nguyên thủy” “các chữ “sáu mươi” là chữ viết thêm”. Như vậy căn cứ kết luận giám định đủ cơ sở xác nhận đợt vay thứ 13 này ông B chỉ vay của ông A số tiền 100.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn cũng đồng ý tính nợ gốc của đợt vay này là 100.000.000 đồng.

Xét giấy xác nhận vay tiền đợt 14 ngày 08/3/2015 bị đơn ký vay 150.000.000 đồng nhưng có ghi rõ nguyên đơn “đưa 50.000.000 đồng, còn 100.000.000 đồng tính vào tiền lời.”. Bị đơn cho rằng mặc dù ghi nguyên đơn đưa 50.000.000 đồng nhưng thực tế nguyên đơn chỉ đưa 20.000.000 đồng và tẩy xóa dòng này nên đề nghị giám định. Tại Kết luận giám định số 364/C54-P5 ngày 22/11/2016 của Viện Khoa học hình sự, Tổng cục cảnh sát đã kết luận: Đối với giấy nợ đợt 14: Nội dung các chữ tẩy xóa tại giấy nợ ký hiệu A1 (đợt 14) là “Đã đưa cho B 20T”, “Không xác định được thời điểm tẩy xóa”. Như vậy, kết quả giám định không xác định được thời điểm tẩy xóa và nội dung dòng chữ xóa “Đã đưa cho B 20T” và bị đơn cũng không chứng minh được mình chỉ nhận 20.000.000 đồng của đợt vay này, phía nguyên đơn cho rằng đã đưa đủ

150.000.000 đồng nhưng cũng không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nên chỉ có cơ sở xác định nợ gốc của đợt 14 là 50.000.000 đồng .

Xét giấy nợ đợt 15 ngày 26/3/2015 bị đơn ký vay 150.000.000 đồng, giấy nợ có ghi “ông A lấy 50.000.000 đồng, B lấy 100.000.000 đồng”. Nguyên đơn cho rằng đã đưa đủ 150.000.000 đồng và sở dĩ giấy nợ ghi như trên là vì vợ chồng bị đơn có nhờ nguyên đơn vay giúp 640.000.000 đồng từ năm 2012 đến tháng 03/2013, do bà C vợ bị đơn đã trả được 140.000.000 đồng tiền gốc và 83.800.000 đồng lãi còn nợ 391.000.000 đồng. Vì vậy, bị đơn vay 150.000.000 đồng vào ngày 26/3/2015 của đợt 15 số tiền 150.000.000 đồng là để trả nợ cho khoản vay còn nợ từ năm 2012 đến tháng 3/2013 chứ không nằm trong 15 đợt vay mà nguyên đơn khởi kiện trong vụ án này. Tuy nhiên, nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình và không được bị đơn thừa nhận nên không có cơ sở chấp nhận lời khai của nguyên đơn do vậy chỉ cơ sở chấp nhận nợ gốc đợt 15 là 100.000.000 đồng.

Từ phân tích trên, tổng số nợ theo các giấy nhận nợ là 2.440.000.000 đồng, nguyên đơn xác định nợ gốc là 2.380.000.000 đồng. Tuy nhiên, hai đợt vay 14 và 15 thực tế bị đơn chỉ nhận 150.000.000 đồng. Do đó, Toà cấp sơ thẩm xác định số tiền thực tế bị đơn vay của nguyên đơn là 2.380.000.000 đồng – 150.000.000 đồng = 2.230.000.000 đồng là có căn cứ.

Xét kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu xác định bị đơn không trả cho nguyên đơn số tiền lãi 740.000.000 đồng thấy: Căn cứ bảng tính lãi chi tiết do nguyên đơn tự viết với nội dung đã thể hiện bảng chi tiết tính tiền lãi này phù hợp với 15 đợt vay về số tiền vay, thời hạn vay ghi rõ bị đơn đã trả 740.000.000 đồng. Nguyên đơn cho rằng thực tế trong sổ vay đều có chữ ký của nguyên đơn và bị đơn trong khi tại bảng tính lãi do nguyên đơn viết và có ghi đã trả 740.000.000 đồng nhưng không có chữ ký của nguyên đơn và bị đơn nên không có cơ sở xác định bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền lãi 740.000.000 đồng. Tuy nhiên, chính nguyên đơn thừa nhận bảng tính lãi này do nguyên đơn tự lập để tính lãi mà bị đơn còn nợ nguyên đơn và phần chữ viết “Thoả trả 740.000.000 đồng lãi” là chữ viết của nguyên đơn, nguyên đơn cho rằng bị đơn chưa trả số tiền lãi này nhưng không chứng minh được lời khai nại của mình nên không có cơ sở chấp nhận. Toà cấp sơ thẩm xác định bị đơn đã trả cho nguyên đơn 740.000.000 đồng là có căn cứ, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là không có căn cứ.

Xét kháng cáo của bị đơn về việc xác định số tiền 740.000.000 đồng bị đơn đã trả cho nguyên đơn là tiền nợ gốc, thấy: Tại bảng tính chi tiết lãi do nguyên đơn lập có ghi Thoả đã trả 740.000.000 đồng lãi. Bị đơn không chứng minh được số tiền 740.000.000 đồng là trả vốn nên kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở, xác định số tiền 740.000.000 đồng bị đơn đã trả cho nguyên đơn là tiền lãi.

Xét kháng cáo của bị đơn yêu cầu xác định ngày 25/5/2015, các bên đã tính toán chi tiết tiền lãi vay là 1.462.000.000 đồng và bị đơn đã trả được 740.000.000 đồng nên kể từ sau ngày 25/5/2015 bị đơn không phải tiếp tục trả

lãi cho nguyên đơn đối với số tiền nợ đã vay, thấy: Xét giao dịch vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn đều không thể hiện kỳ hạn vay trừ đợt 7 thời hạn vay 01 tháng (cho vay ngày 21/6/2014, hạn ngày 21/7/2014 trả), đợt 8 (ngày 28/8/2014 vay hạn cuối năm 2014 trả). Theo khoản 2 Điều 477 Bộ luật dân sự 2005 đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho bên vay trong một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận tài sản và theo quy định tại khoản 5 Điều 474 trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ. Lời khai của các đương sự cho thấy nguyên đơn đã nhiều lần đến nhà bị đơn đòi nợ nên có căn cứ để xác định nguyên đơn đã thực hiện việc thông báo thanh toán nợ vay cho bị đơn trước khi khởi kiện. Mặc dù ngày 25/5/2015 các bên đã xác định được tiền lãi nhưng sau đó bị đơn không trả nợ gốc cho nguyên đơn nên bị đơn có nghĩa vụ phải trả lãi trên số tiền nợ gốc cho đến ngày Tòa sơ thẩm xét xử vụ án. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Xét kháng cáo của nguyên đơn về việc yêu cầu buộc bị đơn trả tiền lãi với mức lãi suất 1,125%/tháng trên số nợ gốc là 2.380.000.000 đồng, thấy: Theo khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 thì các bên có quyền B thuận lãi suất nhưng không được vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố. Bị đơn cũng xác định giao dịch vay tiền giữa các đương sự là có lãi và lãi suất từ 5% đến 7%/tháng. Như vậy, lãi suất các bên B thuận cao hơn mức quy định của pháp luật nên cần điều chỉnh lại bằng 150% lãi suất cơ bản. Bản án sơ thẩm áp dụng lãi suất cơ bản là không đúng quy định. Căn cứ quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước thì mức lãi suất cơ bản là 9%/năm, do đó yêu cầu của nguyên đơn về việc tính lãi mới mức lãi suất 1,125%/tháng là có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên xác định số nợ gốc bị đơn còn nợ nguyên đơn là 2.230.000.000 đồng nên chỉ tính lãi trên số nợ gốc là 2.230.000.000 đồng.

Số tiền lãi bị đơn phải trả nguyên đơn là:

- Đợt vay 1: tiền gốc 100.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 1.340 ngày (44,67 tháng) (tính từ ngày vay 28/9/2013 đến ngày xét xử 30/5/2017) = 50.253.000 đồng.

- Đợt vay 2: tiền gốc 180.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 1.322 ngày (44,1 tháng) (tính từ ngày vay 16/10/2013 đến ngày xét xử 30/5/2017) = 89.302.500 đồng.

- Đợt vay 3: tiền gốc 250.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 1.163 ngày (38,8 tháng) (tính từ ngày vay 24/3/2014 đến ngày xét xử 30/5/2017) = 109.125.000 đồng.

- Đợt vay 4: tiền gốc 150.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 1.139 ngày (38 tháng) (tính từ ngày vay 17/4/2014 đến ngày xét xử 30/5/2017) = 64.125.000 đồng.

- Đợt vay 5: tiền gốc 210.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 1.119 ngày (37,3 tháng) (tính từ ngày vay 07/5/2014 đến ngày xét xử 30/5/2017) = 88.121.250 đồng.

- Đợt vay 6: tiền gốc 260.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 1.088 ngày (36,3 tháng) (tính từ ngày vay 07/6/2014 đến ngày xét xử 30/5/2017) = 106.177.500 đồng.

- Đợt vay 7: tiền gốc 100.000.000 đồng:

+ Lãi trong hạn: 100.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 30 ngày (01 tháng) (tính từ ngày vay 21/6/2014 đến ngày 21/7/2014) = 1.125.000 đồng.

+ Lãi quá hạn: 100.000.000 đồng x 9%/năm (0,75%/tháng) x 1.044 ngày (34,8 tháng) (tính từ ngày quá hạn 22/7/2014 đến ngày xét xử 30/5/2017) = 26.100.000 đồng.

- Đợt vay 8: tiền gốc 270.000.000 đồng:

+ Lãi trong hạn: 270.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 125 ngày (4,1 tháng) (tính từ ngày vay 28/8/2014 đến ngày 31/12/2014) = 12.453.000 đồng.

+ Lãi quá hạn: 270.000.000 đồng x 9%/năm (0,75%/tháng) x 881 ngày (29,4 tháng) (tính từ ngày quá hạn 01/01/2015 đến ngày xét xử 30/5/2017) = 59.535.000 đồng.

- Đợt vay 9: tiền gốc 170.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 934 ngày (31,1 tháng) (tính từ ngày vay 08/11/2014 đến ngày xét xử 30/5/2017) = 59.478.750 đồng.

- Đợt vay 10: tiền gốc 40.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 921 ngày (30,7 tháng) (tính từ ngày vay 21/11/2014 đến ngày xét xử 30/5/2017) = 13.815.000 đồng

- Đợt vay 11: tiền gốc 50.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 916 ngày (30,5 tháng) (tính từ ngày vay 26/11/2014 đến ngày xét xử 30/5/2017) = 17.156.250 đồng.

- Đợt vay 12: tiền gốc 200.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 880 ngày (29,3 tháng) (tính từ ngày vay 01/01/2015 đến ngày xét xử 30/5/2017) = 65.925.000 đồng.

- Đợt vay 13: tiền gốc 100.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 850 ngày (28,3 tháng) (tính từ ngày vay 31/01/2015 đến ngày xét xử 30/5/2017) = 31.837.500 đồng.

- Đợt vay 14: tiền gốc 50.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 814 ngày (27,1 tháng) (tính từ ngày vay 08/3/2015 đến ngày xét xử 30/5/2017) = 15.243.750 đồng.

- Đợt vay 15: tiền gốc 100.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 796 ngày (26,5 tháng) (tính từ ngày vay 26/3/2015 đến ngày xét xử 30/5/2017) = 29.812.500 đồng.

Tổng cộng tiền lãi của 15 đợt vay là 839.586.000 đồng.

Bị đơn đã trả cho nguyên đơn tiền lãi là 740.000.000 đồng nên tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: 2.230.000.000 đồng + 839.586.000 đồng – 740.000.000 đồng = 2.329.586.000 đồng.

Xét kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Phạm Thị C về việc xác định số nợ: bị đơn nợ nguyên đơn là nợ riêng, bà C không có trách nhiệm liên đới cùng bị đơn trả nợ, thấy: Tại một sổ giấy vay tiền của 15 đợt vay và biên bản xác nhận vay tiền ngày 12/3/2015 ông B đều có ghi tên người vay “vợ chồng chúng tôi: Chồng anh Nguyễn Văn B, số CMND và vợ chị Phạm Thị C, số CMND, địa chỉ cụ thể” “lý do vay tiền để kinh doanh khách sạn tại số 36B-38 Phan Huy Ích, Phường 15, quận Tân Bình” và ông B cam kết trong giấy vay tiền vợ chồng sẽ có trách nhiệm trả nợ gốc và tiền lãi. Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bà C đều khai bà không biết việc vay tiền của ông B, chỉ đến khi ông A đòi nợ mới biết, tuy nhiên, tại phiên tòa bà C cũng xác nhận vợ chồng bà có kinh doanh khách sạn tại địa chỉ nêu trên để phục vụ kinh tế gia đình và bà C cũng thừa nhận vợ chồng sống hạnh phúc, vẫn có sự bàn bạc với nhau trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến sinh hoạt, kinh tế gia đình. Số tiền bị đơn vay của nguyên đơn là số tiền có giá trị lớn, giao dịch vay tiền diễn ra trong thời gian dài, nội dung giấy vay tiền có mục đích rõ ràng là để sử dụng phục vụ kinh tế gia đình và trong khoảng thời gian bị đơn vay tiền, thực tế vợ chồng bị đơn cũng kinh doanh khách sạn. Bị đơn không chứng minh được bị đơn đã sử dụng tiền vào mục đích cá nhân nên không có cơ sở chấp nhận. Căn cứ quy định tại Điều 25, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xác định bà Phạm Thị C có trách nhiệm liên đới cùng bị đơn trả nợ cho nguyên đơn là đúng pháp luật. Không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn và bà Phạm Thị C.

Bản án sơ thẩm xác định mức lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán trong giai đoạn thi hành án là lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố là không đúng với quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên cần phải sửa lại.

Về chi phí tố tụng: Bị đơn nộp chi phí giám định là 10.000.000 đồng cho hai văn bản cần giám định. Trong đó, có một văn bản đã được cơ quan giám định xác định là có sửa chữa. Do đó, nguyên đơn phải chịu chi phí giám định là 5.000.000 đồng.

Từ những nhận định trên đề nghị của đại diện viện kiểm sát về số tiền 740.000.000 đồng bị đơn chưa trả cho nguyên đơn là không có cơ sở, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn – ông Tống Đoàn A, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn – ông Nguyễn Văn Thoả, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – bà Phạm Thị C. Sửa bản án sơ thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải trả nợ gốc là 2.380.000.000 đồng và tiền lãi là 884.979.750 đồng nhưng chỉ được chấp nhận số tiền nợ gốc và tiền lãi là

2.329.586.000 đồng. Nguyên đơn phải chịu án phí đối với số tiền không được chấp nhận.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí đối với phần nghĩa vụ phải thi hành cho nguyên đơn.

Do sửa bản án sơ thẩm nên ông A, ông B, bà C không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Tống Đoàn A, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn – ông Nguyễn Văn Thoả, không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Phạm Thị C. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 234/2017/DS-ST ngày 06 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn:

1.1 Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn – ông Tống Đoàn A: Buộc ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị C cùng có trách nhiệm trả số tiền còn thiếu cho ông Tống Đoàn A là 2.329.586.000 đồng làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại cơ quan Thi hành án có thẩm quyền.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo B thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có B thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

1.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn đối với tiền gốc và lãi tổng cộng là 935.393.750 đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Tống Đoàn A phải chịu án phí là 40.061.812 đồng được trừ vào tạm ứng án phí ông Tống Đoàn A đã nộp là 48.700.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0004123 ngày 22/6/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình và 1.500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0004846 ngày 16/11/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình. Ông Tống Đoàn A được hoàn lại số tiền 10.138.188 đồng.

Ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị C phải chịu án phí 78.591.720 đồng.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc nguyên đơn ông Tống Đoàn A phải trả lại cho bị đơn ông Nguyễn Văn B chi phí giám định là 5.000.000 đồng.

4. Thi hành toàn bộ bản án tại Cơ quan thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Tổng Đoàn A không phải nộp án phí phúc thẩm nên được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0006395 ngày 20/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Nguyễn Văn Thoả không phải nộp án phí phúc thẩm nên được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0006402 ngày 21/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Phạm Thị C không phải nộp án phí phúc thẩm nên được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0006403 ngày 21/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền B thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tối cao;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận Tân Bình;
- THADS quận Tân Bình;
- Các đương sự;
- Lưu (T/20)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Huyền